



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

ĐC: Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, P. Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu



BẢNG GIÁ CÔNG BỐ PHỤ KIỆN PVC-U HOA SEN

Khu vực áp dụng: Từ Hà Tĩnh trở ra Bắc

(Hiệu lực từ ngày 10/08/2023 đến khi có thông báo giá mới)

STT	Tên sản phẩm	Đvt	Áp suất danh nghĩa	Đơn giá chưa VAT (đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (đồng/đvt)
CO 90° (NỐI GÓC 90°, CÚT 90°)					
1	Co PVC-U 21 mỏng	Cái	10	1,300	1,404
2	Co PVC-U 27 mỏng	Cái	12	2,000	2,160
3	Co PVC-U 34 mỏng	Cái	10	3,100	3,348
4	Co PVC-U 42 mỏng	Cái	10	5,000	5,400
5	Co PVC-U 48 mỏng	Cái	8	8,000	8,640
6	Co PVC-U 60 mỏng	Cái	6	11,500	12,420
7	Co PVC-U 60 dày	Cái	6	16,300	17,604
8	Co PVC-U 75 mỏng	Cái	6	20,100	21,708
9	Co PVC-U 75 dày	Cái	9	38,100	41,148
10	Co PVC-U 90 mỏng	Cái	6	27,800	30,024
11	Co PVC-U 90 dày	Cái	9	44,700	48,276
12	Co PVC-U 110 mỏng	Cái	8	44,500	48,060
13	Co PVC-U 110 dày	Cái	9	69,300	74,844
14	Co PVC-U 125 mỏng	Cái	8	78,100	84,348
15	Co PVC-U 140 mỏng	Cái	10	113,000	122,040
16	Co PVC-U 140 dày	Cái	9	234,500	253,260
17	Co PVC-U 160 mỏng	Cái	8	136,400	147,312
CO REN TRONG (NỐI GÓC 90° REN TRONG)					
18	Co ren trong PVC-U 21 mỏng	Cái	15	2,300	2,484
19	Co ren trong PVC-U 27 mỏng	Cái	15	2,900	3,132
CO REN TRONG THAU (NỐI GÓC 90° REN TRONG THAU)					
20	Co ren trong thau PVC-U 21x1/2	Cái	15	11,500	12,420
21	Co ren trong thau PVC-U 27x3/4	Cái	15	18,300	19,764
CO REN NGOÀI (NỐI GÓC 90° REN NGOÀI)					
22	Co ren ngoài PVC-U 21 dày	Cái	15	1,900	2,052
23	Co ren ngoài PVC-U 27 mỏng	Cái	15	3,100	3,348
LỢI (NỐI GÓC 45°, CHÉCH 45°)					
24	Lợi PVC-U 21 mỏng	Cái	6	1,300	1,404
25	Lợi PVC-U 27 mỏng	Cái	6	1,700	1,836
26	Lợi PVC-U 34 mỏng	Cái	9	2,600	2,808
27	Lợi PVC-U 42 mỏng	Cái	6	3,900	4,212
28	Lợi PVC-U 48 mỏng	Cái	6	6,200	6,696
29	Lợi PVC-U 60 mỏng	Cái	6	9,700	10,476
30	Lợi PVC-U 60 dày	Cái	9	14,200	15,336
31	Lợi PVC-U 75 mỏng	Cái	6	16,700	18,036
32	Lợi PVC-U 75 dày	Cái	9	23,200	25,056
33	Lợi PVC-U 90 mỏng	Cái	6	22,700	24,516
34	Lợi PVC-U 90 dày	Cái	12	31,800	34,344

STT	Tên sản phẩm	Đvt	Áp suất danh nghĩa	Đơn giá chưa VAT (đồng/dvt)	Đơn giá có VAT (đồng/dvt)
35	Lõi PVC-U 110 mỏng	Cái	6	34,900	37,692
36	Lõi PVC-U 110 dày	Cái	9	59,800	64,584
37	Lõi PVC-U 125 mỏng	Cái	6	61,800	66,744
38	Lõi PVC-U 125 dày	Cái	9	83,200	89,856
39	Lõi PVC-U 140 mỏng	Cái	6	67,400	72,792
40	Lõi PVC-U 140 dày	Cái	9	95,900	103,572
41	Lõi PVC-U 160 mỏng	Cái	6	102,000	110,160
42	Lõi PVC-U 160 dày	Cái	12	153,400	165,672
	ĐẦU NỐI THẮNG				
43	Nối PVC-U 21 mỏng	Cái	6	1,200	1,296
44	Nối PVC-U 27 mỏng	Cái	6	1,600	1,728
45	Nối PVC-U 34 mỏng	Cái	6	1,800	1,944
46	Nối PVC-U 42 mỏng	Cái	6	3,100	3,348
47	Nối PVC-U 48 mỏng	Cái	6	4,100	4,428
48	Nối PVC-U 60 mỏng	Cái	6	6,800	7,344
49	Nối PVC-U 60 dày	Cái	12	11,600	12,528
50	Nối PVC-U 75 dày	Cái	12	9,400	10,152
51	Nối PVC-U 90 mỏng	Cái	6	12,700	13,716
52	Nối PVC-U 110 mỏng	Cái	6	16,200	17,496
53	Nối PVC-U 125 mỏng	Cái	6	36,400	39,312
54	Nối PVC-U 140 mỏng	Cái	6	52,300	56,484
55	Nối PVC-U 160 mỏng	Cái	12	74,500	80,460
	NỐI GIẢM (ĐẦU NỐI CHUYỂN BẠC, CÔN THU)				
56	Nối giảm PVC-U 27/21 mỏng	Cái	8	1,200	1,296
57	Nối giảm PVC-U 34/21 mỏng	Cái	8	1,700	1,836
58	Nối giảm PVC-U 34/27 mỏng	Cái	8	2,300	2,484
59	Nối giảm PVC-U 42/21 mỏng	Cái	8	2,600	2,808
60	Nối giảm PVC-U 42/27 mỏng	Cái	8	2,700	2,916
61	Nối giảm PVC-U 42/34 mỏng	Cái	8	2,900	3,132
62	Nối giảm PVC-U 48/21 mỏng	Cái	8	3,500	3,780
63	Nối giảm PVC-U 48/27 mỏng	Cái	8	3,600	3,888
64	Nối giảm PVC-U 48/34 mỏng	Cái	8	3,700	3,996
65	Nối giảm PVC-U 48/42 mỏng	Cái	8	3,900	4,212
66	Nối giảm PVC-U 60/21 mỏng	Cái	10	4,800	5,184
67	Nối giảm PVC-U 60/27 mỏng	Cái	6	5,900	6,372
68	Nối giảm PVC-U 60/34 mỏng	Cái	6	5,800	6,264
69	Nối giảm PVC-U 60/42 mỏng	Cái	6	5,900	6,372
70	Nối giảm PVC-U 60/48 mỏng	Cái	6	6,200	6,696
71	Nối giảm PVC-U 75/34 mỏng	Cái	6	9,200	9,936
72	Nối giảm PVC-U 75/42 mỏng	Cái	9	9,200	9,936
73	Nối giảm PVC-U 75/48 mỏng	Cái	6	9,200	9,936
74	Nối giảm PVC-U 75/60 mỏng	Cái	9	9,600	10,368
75	Nối giảm PVC-U 90/34 mỏng	Cái	6	11,700	12,636
76	Nối giảm PVC-U 90/42 mỏng	Cái	6	12,600	13,608
77	Nối giảm PVC-U 90/48 mỏng	Cái	10	12,600	13,608

STT	Tên sản phẩm	Đvt	Áp suất danh nghĩa	Đơn giá chưa VAT (đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (đồng/đvt)
78	Nối giảm PVC-U 90/60 mỏng	Cái	12	13,200	14,256
79	Nối giảm PVC-U 90/60 dày	Cái	8	19,700	21,276
80	Nối giảm PVC-U 90/75 mỏng	Cái	12	14,300	15,444
81	Nối giảm PVC-U 110/34 mỏng	Cái	8	19,200	20,736
82	Nối giảm PVC-U 110/42 mỏng	Cái	8	19,300	20,844
83	Nối giảm PVC-U 110/48 mỏng	Cái	8	19,400	20,952
84	Nối giảm PVC-U 110/60 mỏng	Cái	8	20,200	21,816
85	Nối giảm PVC-U 110/60 dày	Cái	8	30,900	33,372
86	Nối giảm PVC-U 110/75 mỏng	Cái	8	20,400	22,032
87	Nối giảm PVC-U 110/75 dày	Cái	9	31,900	34,452
88	Nối giảm PVC-U 110/90 mỏng	Cái	8	20,900	22,572
89	Nối giảm PVC-U 110/90 dày	Cái	8	34,600	37,368
90	Nối giảm PVC-U 140/110 mỏng	Cái	8	46,100	49,788
91	Nối giảm PVC-U 160/90 dày	Cái	8	93,000	100,440
92	Nối giảm PVC-U 160/110 mỏng	Cái	6	60,700	65,556
93	Nối giảm PVC-U 160/140 mỏng	Cái	6	64,700	69,876
94	Nối giảm PVC-U 250/200 mỏng	Cái	6	242,900	262,332
	NỐI REN NGOÀI				
95	Nối ren ngoài PVC-U 21 mỏng	Cái	6	1,200	1,296
96	Nối ren ngoài PVC-U 27 mỏng	Cái	6	1,500	1,620
97	Nối ren ngoài PVC-U 34 mỏng	Cái	6	2,700	2,916
98	Nối ren ngoài PVC-U 42 mỏng	Cái	6	3,700	3,996
99	Nối ren ngoài PVC-U 48 mỏng	Cái	6	5,400	5,832
100	Nối ren ngoài PVC-U 60 mỏng	Cái	6	8,600	9,288
101	Nối ren ngoài PVC-U 75 dày	Cái	12	9,600	10,368
	NỐI REN TRONG				
102	Nối ren trong PVC-U 21 mỏng	Cái	10	1,200	1,296
103	Nối ren trong PVC-U 27 mỏng	Cái	10	1,500	1,620
104	Nối ren trong PVC-U 34 mỏng	Cái	10	2,700	2,916
105	Nối ren trong PVC-U 42 mỏng	Cái	12	3,700	3,996
106	Nối ren trong PVC-U 48 mỏng	Cái	12	5,400	5,832
107	Nối ren trong PVC-U 60 mỏng	Cái	12	7,600	8,208
	NỐI REN TRONG THAU				
108	Nối ren trong thau PVC-U 21x1/2	Cái	15	10,700	11,556
109	Nối ren trong thau PVC-U 27x3/4	Cái	15	14,900	16,092
110	Nối ren trong thau PVC-U 34x1	Cái	15	19,200	20,736
111	Nối ren trong thau PVC-U 48x1.1/2	Cái	15	55,000	59,400
112	Nối ren trong thau PVC-U 60x2	Cái	15	65,600	70,848
	TÊ (BA CHẠC 90°)				
113	Tê PVC-U 21 mỏng	Cái	6	2,000	2,160
114	Tê PVC-U 27 mỏng	Cái	6	3,500	3,780
115	Tê PVC-U 34 mỏng	Cái	6	4,700	5,076
116	Tê PVC-U 42 mỏng	Cái	6	6,700	7,236
117	Tê PVC-U 48 mỏng	Cái	6	10,000	10,800
118	Tê PVC-U 60 mỏng	Cái	8	15,100	16,308

STT	Tên sản phẩm	Đvt	Áp suất danh nghĩa	Đơn giá chưa VAT (đồng/dvt)	Đơn giá có VAT (đồng/dvt)
119	Tê PVC-U 60 dày	Cái	9	31,300	33,804
120	Tê PVC-U 75 mỏng	Cái	6	25,500	27,540
121	Tê PVC-U 90 mỏng	Cái	6	37,100	40,068
122	Tê PVC-U 90 dày	Cái	10	64,000	69,120
123	Tê PVC-U 110 mỏng	Cái	6	63,000	68,040
124	Tê PVC-U 110 dày	Cái	9	87,500	94,500
125	Tê PVC-U 125 mỏng	Cái	6	103,800	112,104
126	Tê PVC-U 125 dày	Cái	9	131,100	141,588
127	Tê PVC-U 140 mỏng	Cái	6	168,400	181,872
128	Tê PVC-U 140 dày	Cái	9	194,900	210,492
129	Tê PVC-U 160 mỏng	Cái	6	179,200	193,536
130	Tê PVC-U 160 dày	Cái	9	288,100	311,148
	TÊ REN TRONG THAU (BA CHẠC 90° REN TRONG ĐỒNG)				
131	Tê ren trong thau PVC-U 21x1/2	Cái	6	13,700	14,796
132	Tê ren trong thau PVC-U 27x1/2	Cái	6	19,300	20,844
	TÊ CONG (BA CHẠC 90° CONG)				
133	Tê cong PVC-U 90 mỏng	Cái	6	42,900	46,332
134	Tê cong PVC-U 90 dày	Cái	9	70,500	76,140
135	Tê cong PVC-U 110 mỏng	Cái	6	71,600	77,328
136	Tê cong PVC-U 110 dày	Cái	9	139,200	150,336
	TÊ CONG GIẢM (BA CHẠC 90° CONG GIẢM)				
137	Tê cong giảm PVC-U 90/60 mỏng	Cái	6	39,400	42,552
138	Tê cong giảm PVC-U 90/75 mỏng	Cái	6	40,700	43,956
139	Tê cong giảm PVC-U 110/42 mỏng	Cái	6	42,600	46,008
140	Tê cong giảm PVC-U 110/60 mỏng	Cái	6	53,200	57,456
141	Tê cong giảm PVC-U 110/90 dày	Cái	9	58,100	62,748
142	Tê cong giảm PVC-U 140/60 dày	Cái	9	76,400	82,512
143	Tê cong giảm PVC-U 140/90 dày	Cái	9	88,600	95,688
144	Tê cong giảm PVC-U 140/110 mỏng	Cái	6	106,400	114,912
145	Tê cong giảm PVC-U 160/60 dày	Cái	9	115,300	124,524
146	Tê cong giảm PVC-U 160/90 dày	Cái	9	141,800	153,144
147	Tê cong giảm PVC-U 160/110 mỏng	Cái	6	150,800	162,864
	TÊ GIẢM (BA CHẠC 90° CHUYỂN BẠC)				
148	Tê giảm PVC-U 27/21 mỏng	Cái	6	2,700	2,916
149	Tê giảm PVC-U 34/21 mỏng	Cái	6	3,500	3,780
150	Tê giảm PVC-U 34/27 mỏng	Cái	6	3,700	3,996
151	Tê giảm PVC-U 42/21 mỏng	Cái	6	4,600	4,968
152	Tê giảm PVC-U 42/27 mỏng	Cái	6	5,100	5,508
153	Tê giảm PVC-U 42/34 mỏng	Cái	6	6,200	6,696
154	Tê giảm PVC-U 48/21 mỏng	Cái	6	7,500	8,100
155	Tê giảm PVC-U 48/27 mỏng	Cái	10	7,600	8,208
156	Tê giảm PVC-U 48/34 mỏng	Cái	8	8,000	8,640
157	Tê giảm PVC-U 48/42 mỏng	Cái	6	10,300	11,124
158	Tê giảm PVC-U 60/27 mỏng	Cái	8	10,500	11,340
159	Tê giảm PVC-U 60/34 mỏng	Cái	8	11,600	12,528

STT	Tên sản phẩm	Đvt	Áp suất danh nghĩa	Đơn giá chưa VAT (đồng/dvt)	Đơn giá có VAT (đồng/dvt)
160	Tê giảm PVC-U 60/42 mỏng	Cái	8	12,600	13,608
161	Tê giảm PVC-U 60/48 mỏng	Cái	8	13,400	14,472
162	Tê giảm PVC-U 75/27 mỏng	Cái	8	16,800	18,144
163	Tê giảm PVC-U 75/34 mỏng	Cái	8	17,500	18,900
164	Tê giảm PVC-U 75/42 mỏng	Cái	8	18,700	20,196
165	Tê giảm PVC-U 75/48 mỏng	Cái	8	21,100	22,788
166	Tê giảm PVC-U 75/60 mỏng	Cái	8	23,700	25,596
167	Tê giảm PVC-U 90/34 mỏng	Cái	6	25,500	27,540
168	Tê giảm PVC-U 90/42 mỏng	Cái	6	26,000	28,080
169	Tê giảm PVC-U 90/48 mỏng	Cái	6	28,600	30,888
170	Tê giảm PVC-U 90/60 mỏng	Cái	6	34,900	37,692
171	Tê giảm PVC-U 90/60 dày	Cái	9	42,500	45,900
172	Tê giảm PVC-U 90/75 mỏng	Cái	6	36,500	39,420
173	Tê giảm PVC-U 110/48 mỏng	Cái	6	38,100	41,148
174	Tê giảm PVC-U 110/60 mỏng	Cái	6	42,300	45,684
175	Tê giảm PVC-U 110/60 dày	Cái	9	69,100	74,628
176	Tê giảm PVC-U 110/75 mỏng	Cái	6	44,700	48,276
177	Tê giảm PVC-U 110/90 mỏng	Cái	6	53,400	57,672
178	Tê giảm PVC-U 125/110 mỏng	Cái	6	77,200	83,376
179	Tê giảm PVC-U 140/90 mỏng	Cái	6	105,000	113,400
180	Tê giảm PVC-U 140/110 dày	Cái	10	115,100	124,308
181	Tê giảm PVC-U 160/90 mỏng	Cái	6	144,000	155,520
	NẮP BÍT (ĐẦU BÍT)				
182	Nắp bít PVC-U 21 mỏng	Cái	6	1,000	1,080
183	Nắp bít PVC-U 27 mỏng	Cái	6	1,200	1,296
184	Nắp bít PVC-U 34 mỏng	Cái	12	1,900	2,052
185	Nắp bít PVC-U 42 mỏng	Cái	12	2,200	2,376
186	Nắp bít PVC-U 48 mỏng	Cái	6	3,100	3,348
187	Nắp bít PVC-U 60 mỏng	Cái	6	9,600	10,368
188	Nắp bít PVC-U 75 mỏng	Cái	6	9,800	10,584
189	Nắp bít PVC-U 75 dày	Cái	12	12,700	13,716
190	Nắp bít PVC-U 90 mỏng	Cái	12	10,600	11,448
191	Nắp bít PVC-U 110 mỏng	Cái	8	22,100	23,868
192	Nắp bít PVC-U 140 mỏng	Cái	12	27,800	30,024
193	Nắp bít PVC-U 160 mỏng	Cái	12	55,100	59,508
	Y (BA CHẠC 45°)				
194	Y PVC-U 34 mỏng	Cái	6	5,600	6,048
195	Y PVC-U 42 mỏng	Cái	6	7,500	8,100
196	Y PVC-U 48 mỏng	Cái	6	14,400	15,552
197	Y PVC-U 60 mỏng	Cái	6	19,500	21,060
198	Y PVC-U 60 dày	Cái	12	25,800	27,864
199	Y PVC-U 75 mỏng	Cái	6	37,500	40,500
200	Y PVC-U 75 dày	Cái	9	47,000	50,760
201	Y PVC-U 90 mỏng	Cái	6	45,900	49,572
202	Y PVC-U 90 dày	Cái	9	68,200	73,656

STT	Tên sản phẩm	Đvt	Áp suất danh nghĩa	Đơn giá chưa VAT (đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (đồng/đvt)
203	Y PVC-U 110 mỏng	Cái	6	69,300	74,844
204	Y PVC-U 110 dày	Cái	9	104,500	112,860
205	Y PVC-U 125 dày	Cái	9	136,400	147,312
206	Y PVC-U 140 mỏng	Cái	8	221,700	239,436
207	Y PVC-U 160 mỏng	Cái	9	314,400	339,552
	Y GIẢM (BA CHẠC 45° CHUYÊN BẠC)				
208	Y giảm PVC-U 60/48 mỏng	Cái	6	12,800	13,824
209	Y giảm PVC-U 75/60 mỏng	Cái	6	27,600	29,808
210	Y giảm PVC-U 90/60 mỏng	Cái	6	35,900	38,772
211	Y giảm PVC-U 90/75 mỏng	Cái	6	44,700	48,276
212	Y giảm PVC-U 90/75 dày	Cái	9	71,900	77,652
213	Y giảm PVC-U 110/60 mỏng	Cái	6	48,800	52,704
214	Y giảm PVC-U 110/75 mỏng	Cái	6	61,800	66,744
215	Y giảm PVC-U 110/75 dày	Cái	9	93,100	100,548
216	Y giảm PVC-U 110/90 mỏng	Cái	6	65,600	70,848
217	Y giảm PVC-U 125/75 mỏng	Cái	6	88,400	95,472
218	Y giảm PVC-U 125/75 dày	Cái	9	122,800	132,624
219	Y giảm PVC-U 125/90 mỏng	Cái	6	96,200	103,896
220	Y giảm PVC-U 125/110 dày	Cái	9	138,600	149,688
221	Y giảm PVC-U 140/60 mỏng	Cái	6	89,400	96,552
222	Y giảm PVC-U 140/90 mỏng	Cái	6	140,700	151,956
223	Y giảm PVC-U 140/90 dày	Cái	9	208,900	225,612
224	Y giảm PVC-U 140/110 mỏng	Cái	6	149,100	161,028
225	Y giảm PVC-U 160/90 mỏng	Cái	6	156,200	168,696
226	Y giảm PVC-U 160/110 mỏng	Cái	9	223,800	241,704
227	Y giảm PVC-U 160/140 mỏng	Cái	6	255,800	276,264
228	Y giảm PVC-U 200/90 mỏng	Cái	6	343,100	370,548
229	Y giảm PVC-U 200/110 mỏng	Cái	10	381,600	412,128
230	Y giảm PVC-U 200/140 mỏng	Cái	6	441,300	476,604
231	Y giảm PVC-U 250/160 mỏng	Cái	6	712,100	769,068
232	Y giảm PVC-U 250/200 mỏng	Cái	6	821,800	887,544
	BÍCH NỔI				
233	Bích nổi đơn PVC-U 110 dày	Cái	9	151,500	163,620
234	Bích nổi đơn PVC-U 140 dày	Cái	10	257,800	278,424
235	Bích nổi đơn PVC-U 160	Cái	9	361,400	390,312
	ĐẦU NỔI THÔNG SÀN				
236	Đầu nổi thông sàn 60	Cái	6	13,400	14,472
237	Đầu nổi thông sàn 90	Cái	6	22,100	23,868
238	Đầu nổi thông sàn 110	Cái	6	27,100	29,268
	VAN				
239	Van PVC-U 21	Cái	12	20,000	21,600
240	Van PVC-U 27	Cái	12	26,300	28,404
241	Van PVC-U 34	Cái	12	42,700	46,116
242	Van PVC-U 49	Cái	12	69,200	74,736
	CON THỎ (SI PÔNG)				

STT	Tên sản phẩm	Đvt	Áp suất danh nghĩa	Đơn giá chưa VAT (đồng/dvt)	Đơn giá có VAT (đồng/dvt)
243	Con thỏ PVC-U 60	Cái	6	28,100	30,348
244	Con thỏ PVC-U 90	Cái	6	73,000	78,840
BÍT XÃ (BÍT XÃ THÔNG TẮC)					
245	Bít xã PVC-U 60 mỏng	Cái	6	10,600	11,448
246	Bít xã PVC-U 75 mỏng	Cái	6	15,400	16,632
247	Bít xã PVC-U 90 dày	Cái	9	22,500	24,300
248	Bít xã PVC-U 110 dày	Cái	9	29,800	32,184
249	Bít xã PVC-U 125 dày	Cái	9	42,700	46,116
250	Bít xã PVC-U 140 dày	Cái	9	56,500	61,020
251	Bít xã PVC-U 160 dày	Cái	9	75,700	81,756
KEO DÁN					
252	Keo 25 gram	Tuýp		4,500	4,950
253	Keo 50 gram	Tuýp		7,700	8,470
254	Keo 200 gram	Lon		35,200	38,720
255	Keo 500 gram	Lon		69,200	76,120
256	Keo 1000 gram	Lon		138,300	152,130

*** Quy định chung:**

- Thuế VAT 8%.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 09 tháng 08 năm 2023



Trương Tấn Đạt





CÔNG TY CP NHỰA HOA SEN

ĐC: Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, P.Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu



BẢNG GIÁ CÔNG BỐ PHỤ KIỆN PVC-U LUỒN DÂY ĐIỆN

Khu vực áp dụng: Từ tỉnh Hà Tĩnh trở ra Bắc

(Hiệu lực từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo giá mới)

Stt	Tên sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (đồng/dvt)	Đơn giá có VAT (đồng/dvt)
	NẮP ĐẬY			
1	Nắp hộp chia ngã PVC-U LDĐ	Cái	1,700	1,836
	HỘP CHIA NGÃ			
2	Hộp nối 1 đường thẳng PVC-U LDĐ 20	Cái	6,600	7,128
3	Hộp nối 1 đường thẳng PVC-U LDĐ 25	Cái	7,500	8,100
4	Hộp nối 1 đường PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Bộ	8,400	9,072
5	Hộp nối 1 đường PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Bộ	9,200	9,936
6	Hộp nối 2 đường thẳng PVC-U LDĐ 20	Cái	6,600	7,128
7	Hộp nối 2 đường thẳng PVC-U LDĐ 25	Cái	7,500	8,100
8	Hộp nối 2 đường thẳng PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Bộ	8,400	9,072
9	Hộp nối 2 đường thẳng PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Bộ	9,200	9,936
10	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC-U LDĐ 20	Cái	6,600	7,128
11	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC-U LDĐ 25	Cái	7,500	8,100
12	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Bộ	8,400	9,072
13	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Bộ	9,200	9,936
14	Hộp nối 3 đường PVC-U LDĐ 20	Cái	6,600	7,128
15	Hộp nối 3 đường PVC-U LDĐ 25	Cái	7,500	8,100
16	Hộp nối 3 đường PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Bộ	8,400	9,072
17	Hộp nối 3 đường PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Bộ	9,200	9,936
18	Hộp nối 4 đường PVC-U LDĐ 20	Cái	7,500	8,100
19	Hộp nối 4 đường PVC-U LDĐ 25	Cái	8,100	8,748
20	Hộp nối 4 đường PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Bộ	9,300	10,044
21	Hộp nối 4 đường PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Bộ	9,800	10,584
	KẸP ĐỠ ỐNG			
22	Kẹp đỡ ống PVC-U LDĐ 16	Cái	900	972
23	Kẹp đỡ ống PVC-U LDĐ 20	Cái	1,300	1,404
24	Kẹp đỡ ống PVC-U LDĐ 25	Cái	2,300	2,484
25	Kẹp đỡ ống PVC-U LDĐ 32	Cái	2,600	2,808
	TÊ			
26	Tê PVC-U LDĐ 16	Cái	2,200	2,376
27	Tê PVC-U LDĐ 20	Cái	4,300	4,644
28	Tê PVC-U LDĐ 25	Cái	5,700	6,156
29	Tê PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Cái	7,400	7,992
30	Tê PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Cái	9,500	10,260
31	Tê PVC-U LDĐ 32 (Có nắp)	Cái	12,200	13,176



Stt	Tên sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (đồng/đvt)
	CO			
32	Co (90) PVC-U LDĐ 16	Cái	1,600	1,728
33	Co (90) PVC-U LDĐ 20	Cái	2,600	2,808
34	Co (90) PVC-U LDĐ 25	Cái	3,900	4,212
35	Co (90) PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Cái	5,200	5,616
36	Co (90) PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Cái	8,600	9,288
37	Co (90) PVC-U LDĐ 32 (Có nắp)	Cái	12,600	13,608
	HỘP NỐI			
38	Hộp nối dây tự chống cháy PVC-U LDĐ 110mmx110mmx50mm (Có nắp)	Bộ	19,700	21,276
39	Hộp nối dây tự chống cháy PVC-U LDĐ 110mmx110mmx80mm (Có nắp)	Bộ	29,800	32,184
	ĐẾ ÂM			
40	Đế âm tường tự chống cháy PVC-U LDĐ 110mmx60mmx40mm	Cái	8,100	8,748
	NỐI			
41	Nối PVC-U LDĐ 16	Cái	1,000	1,080
42	Nối PVC-U LDĐ 20	Cái	1,100	1,188
43	Nối PVC-U LDĐ 25	Cái	1,700	1,836
44	Nối PVC-U LDĐ 32	Cái	2,600	2,808
45	Nối PVC-U LDĐ 40	Cái	9,500	10,260
	NỐI GIẢM			
46	Nối giảm PVC-U LDĐ 25/20	Cái	3,200	3,456
47	Nối giảm PVC-U LDĐ 32/25	Cái	3,700	3,996
48	Nối giảm PVC-U LDĐ 40/25	Cái	11,900	12,852
	ĐẦU + KHỚP NỐI REN			
49	Khớp nối ren PVC-U LDĐ 20	Cái	2,500	2,700
50	Khớp nối ren PVC-U LDĐ 25	Cái	3,200	3,456
51	Khớp nối ren PVC-U LDĐ 32	Cái	5,300	5,724

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 06 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Lân Đạt



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

ĐC: Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, P.Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu



BẢNG GIÁ CÔNG BỐ BÁN PHỤ KIỆN PPR HOA SEN

Khu vực áp dụng: Trên Toàn quốc

(Hiệu lực từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo giá mới)

Stt	Tên sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (đồng/dvt)	Đơn giá có VAT (đồng/dvt)
NỐI (ĐẦU NỐI THẲNG)				
1	Nối PPR 20	Cái	2,818	3,043
2	Nối PPR 25	Cái	4,727	5,105
3	Nối PPR 32	Cái	7,273	7,855
4	Nối PPR 40	Cái	11,636	12,567
5	Nối PPR 50	Cái	20,909	22,582
6	Nối PPR 63	Cái	41,818	45,163
7	Nối PPR 90	Cái	118,636	128,127
NỐI GIẢM (ĐẦU NỐI CHUYỂN BẠC)				
8	Nối giảm PPR 25/20	Cái	4,364	4,713
9	Nối giảm PPR 32/20	Cái	6,182	6,677
10	Nối giảm PPR 32/25	Cái	6,182	6,677
11	Nối giảm PPR 40/20	Cái	9,545	10,309
12	Nối giảm PPR 40/25	Cái	9,545	10,309
13	Nối giảm PPR 40/32	Cái	9,545	10,309
14	Nối giảm PPR 50/25	Cái	17,182	18,557
15	Nối giảm PPR 50/32	Cái	17,182	18,557
16	Nối giảm PPR 50/40	Cái	17,182	18,557
17	Nối giảm PPR 63/25	Cái	33,273	35,935
18	Nối giảm PPR 63/32	Cái	33,273	35,935
19	Nối giảm PPR 63/40	Cái	33,273	35,935
20	Nối giảm PPR 63/50	Cái	33,273	35,935
NỐI REN TRONG (ĐẦU NỐI REN TRONG)				
21	Nối ren trong PPR 20x1/2"	Cái	34,545	37,309
22	Nối ren trong PPR 20x3/4"	Cái	47,636	51,447
23	Nối ren trong PPR 25x1/2"	Cái	42,273	45,655
24	Nối ren trong PPR 25x3/4"	Cái	47,182	50,957
25	Nối ren trong PPR 32x1"	Cái	76,818	82,963
NỐI REN NGOÀI (ĐẦU NỐI REN NGOÀI)				
26	Nối ren ngoài PPR 20x1/2"	Cái	43,636	47,127
27	Nối ren ngoài PPR 20x3/4"	Cái	65,636	70,887
28	Nối ren ngoài PPR 25x1/2"	Cái	50,455	54,491
29	Nối ren ngoài PPR 25x3/4"	Cái	60,909	65,782
30	Nối ren ngoài PPR 32x1"	Cái	90,000	97,200
31	Nối ren ngoài PPR 40x1.1/4"	Cái	261,818	282,763
32	Nối ren ngoài PPR 50x1.1/2"	Cái	327,273	353,455
CO 45° (NỐI GÓC 45°)				
33	Co (45) PPR 20	Cái	4,364	4,713
34	Co (45) PPR 25	Cái	7,000	7,560
35	Co (45) PPR 32	Cái	10,545	11,389
36	Co (45) PPR 40	Cái	21,000	22,680
37	Co (45) PPR 50	Cái	40,091	43,298
38	Co (45) PPR 63	Cái	91,818	99,163
39	Co (45) PPR 90	Cái	168,182	181,637
CO 90° (NỐI GÓC 90°)				
40	Co (90) PPR 20	Cái	5,273	5,695
41	Co (90) PPR 25	Cái	7,000	7,560



Stt	Tên sản phẩm	Dvt	Đơn giá chưa VAT (đồng/dvt)	Đơn giá có VAT (đồng/dvt)
42	Co (90) PPR 32	Cái	12,273	13,255
43	Co (90) PPR 40	Cái	20,000	21,600
44	Co (90) PPR 50	Cái	35,091	37,898
45	Co (90) PPR 63	Cái	107,455	116,051
46	Co (90) PPR 75	Cái	140,273	151,495
47	Co (90) PPR 90	Cái	216,364	233,673
CO REN TRONG (NỐI GÓC 90° REN TRONG)				
48	Co ren trong PPR 20x1/2"	Cái	38,455	41,531
49	Co ren trong PPR 20x3/4"	Cái	57,636	62,247
50	Co ren trong PPR 25x1/2"	Cái	43,636	47,127
51	Co ren trong PPR 25x3/4"	Cái	58,818	63,523
CO REN NGOÀI (NỐI GÓC 90° REN NGOÀI)				
52	Co ren ngoài PPR 20x1/2"	Cái	54,091	58,418
53	Co ren ngoài PPR 20x3/4"	Cái	77,727	83,945
54	Co ren ngoài PPR 25x1/2"	Cái	61,182	66,077
55	Co ren ngoài PPR 25x3/4"	Cái	72,273	78,055
CO GIẢM				
56	Co giảm (90) PPR 25/20	Cái	7,000	7,560
57	Co giảm (90) PPR 32/20	Cái	12,273	13,255
58	Co giảm (90) PPR 32/25	Cái	13,091	14,138
TÊ (BA CHẠC 90°)				
59	Tê PPR 20	Cái	6,182	6,677
60	Tê PPR 25	Cái	9,545	10,309
61	Tê PPR 32	Cái	15,727	16,985
62	Tê PPR 40	Cái	24,545	26,509
63	Tê PPR 50	Cái	48,182	52,037
64	Tê PPR 63	Cái	120,909	130,582
65	Tê PPR 75	Cái	181,545	196,069
66	Tê PPR 90	Cái	281,818	304,363
TÊ REN TRONG (BA CHẠC 90° REN TRONG)				
67	Tê ren trong PPR 20x1/2"	Cái	38,727	41,825
68	Tê ren trong PPR 20x3/4"	Cái	56,727	61,265
69	Tê ren trong PPR 25x1/2"	Cái	41,455	44,771
70	Tê ren trong PPR 25x3/4"	Cái	60,455	65,291
TÊ REN NGOÀI (BA CHẠC 90° REN NGOÀI)				
71	Tê ren ngoài PPR 20x1/2"	Cái	47,727	51,545
72	Tê ren ngoài PPR 20x3/4"	Cái	72,091	77,858
73	Tê ren ngoài PPR 25x1/2"	Cái	51,818	55,963
74	Tê ren ngoài PPR 25x3/4"	Cái	62,727	67,745
TÊ GIẢM (BA CHẠC 90° CHUYỂN BẠC)				
75	Tê giảm PPR 25/20	Cái	9,545	10,309
76	Tê giảm PPR 32/20	Cái	16,818	18,163
77	Tê giảm PPR 32/25	Cái	16,818	18,163
78	Tê giảm PPR 40/20	Cái	37,000	39,960
79	Tê giảm PPR 40/25	Cái	37,000	39,960
80	Tê giảm PPR 40/32	Cái	37,000	39,960
81	Tê giảm PPR 50/20	Cái	65,000	70,200
82	Tê giảm PPR 50/25	Cái	65,000	70,200
83	Tê giảm PPR 50/32	Cái	65,000	70,200
84	Tê giảm PPR 63/25	Cái	114,273	123,415
85	Tê giảm PPR 63/32	Cái	114,273	123,415
86	Tê giảm PPR 63/40	Cái	114,273	123,415
87	Tê giảm PPR 63/50	Cái	114,273	123,415
BÍT ĐẦU				

00786
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 NHỰA
 HOA SE
 T. BÀ RIA

Stt	Tên sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (đồng/đvt)
88	Bít đầu PPR 20	Cái	2,636	2,847
89	Bít đầu PPR 25	Cái	4,545	4,909
90	Bít đầu PPR 32	Cái	5,909	6,382
91	Bít đầu PPR 40	Cái	8,909	9,622
92	Bít đầu PPR 50	Cái	16,818	18,163
93	Bít đầu PPR 63	Cái	48,545	52,429
	BÍT REN TRONG			
94	Bít ren trong PPR 20x1/2"	Cái	5,000	5,400
	RẮC CO REN NGOÀI			
95	Rắc co PPR ren ngoài 20x1/2"	Cái	87,727	94,745
96	Rắc co PPR ren ngoài 25x3/4"	Cái	136,818	147,763
97	Rắc co PPR ren ngoài 32x1"	Cái	215,000	232,200
	RẮC CO REN TRONG			
98	Rắc co PPR ren trong 20x1/2"	Cái	82,273	88,855
99	Rắc co PPR ren trong 25x3/4"	Cái	131,818	142,363
100	Rắc co PPR ren trong 32x1"	Cái	212,500	229,500
	RẮC CO NHỰA			
101	Rắc co PPR 25	Cái	53,200	57,456
102	Rắc co PPR 50	Cái	126,364	136,473
	KHÚC TRÁNH			
103	Khúc tránh PPR 25	Cái	26,600	28,728
	BÍT REN TRONG			
104	Bít ren trong PPR 20x1/2"	Cái	5,000	5,400
	VAN			
105	Van PPR 20	Cái	181,818	196,363
106	Van PPR 25	Cái	260,000	280,800
107	Van PPR 32	Cái	300,000	324,000
108	Van PPR 40	Cái	505,000	545,400
109	Van PPR 50	Cái	787,500	850,500
110	Van PPR 63	Cái	1,213,500	1,310,580

*** Quy định chung:**

- Thuế VAT 8%.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 06 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Lấn Đạt





CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

ĐC: Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, P.Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu



BẢNG GIÁ CÔNG BỐ PHỤ KIỆN PPR CHỐNG TIA CỰC TÍM (UV)

Khu vực áp dụng: Trên Toàn quốc

(Hiệu lực áp dụng từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo giá mới)

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (Đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/đvt)
NỒI PPR CHỐNG TIA UV				
1	Nồi PPR chống tia UV 20	Cái	3,364	3,633
2	Nồi PPR chống tia UV 25	Cái	5,636	6,087
3	Nồi PPR chống tia UV 32	Cái	8,727	9,425
4	Nồi PPR chống tia UV 40	Cái	14,000	15,120
5	Nồi PPR chống tia UV 50	Cái	25,091	27,098
6	Nồi PPR chống tia UV 63	Cái	50,182	54,197
NỒI GIẢM PPR CHỐNG TIA UV				
7	Nồi giảm PPR chống tia UV 25/20	Cái	5,273	5,695
8	Nồi giảm PPR chống tia UV 32/20	Cái	7,455	8,051
9	Nồi giảm PPR chống tia UV 32/25	Cái	7,455	8,051
10	Nồi giảm PPR chống tia UV 40/32	Cái	11,455	12,371
11	Nồi giảm PPR chống tia UV 50/40	Cái	20,636	22,287
12	Nồi giảm PPR chống tia UV 40/20	Cái	11,455	12,371
13	Nồi giảm PPR chống tia UV 40/25	Cái	11,455	12,371
14	Nồi giảm PPR chống tia UV 50/25	Cái	20,636	22,287
15	Nồi giảm PPR chống tia UV 50/32	Cái	20,636	22,287
16	Nồi giảm PPR chống tia UV 63/25	Cái	39,909	43,102
17	Nồi giảm PPR chống tia UV 63/32	Cái	39,909	43,102
18	Nồi giảm PPR chống tia UV 63/40	Cái	39,909	43,102
19	Nồi giảm PPR chống tia UV 63/50	Cái	39,909	43,102
NỒI REN TRONG PPR CHỐNG TIA UV				
20	Nối ren trong PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	41,455	44,771
21	Nối ren trong PPR chống tia UV 25x1/2"	Cái	50,727	54,785
22	Nối ren trong PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	56,636	61,167
23	Nối ren trong PPR chống tia UV 32x1"	Cái	92,182	99,557
NỒI REN NGOÀI PPR CHỐNG TIA UV				
24	Nối ren ngoài PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	52,364	56,553
25	Nối ren ngoài PPR chống tia UV 25x1/2"	Cái	60,545	65,389
26	Nối ren ngoài PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	73,091	78,938
27	Nối ren ngoài PPR chống tia UV 32x1"	Cái	108,000	116,640
28	Nối ren ngoài PPR chống tia UV 40x1.1/4"	Cái	314,182	339,317
CO (45) PPR CHỐNG TIA UV				
29	Co (45) PPR chống tia UV 20	Cái	5,273	5,695
30	Co (45) PPR chống tia UV 25	Cái	8,364	9,033
31	Co (45) PPR chống tia UV 32	Cái	12,636	13,647

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (Đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/đvt)
32	Co (45) PPR chống tia UV 40	Cái	25,182	27,197
33	Co (45) PPR chống tia UV 50	Cái	48,091	51,938
34	Co (45) PPR chống tia UV 63	Cái	110182	118,997
	CO (90) PPR CHỐNG TIA UV			
35	Co (90) PPR chống tia UV 20	Cái	6,364	6,873
36	Co (90) PPR chống tia UV 25	Cái	8,364	9,033
37	Co (90) PPR chống tia UV 32	Cái	14,727	15,905
38	Co (90) PPR chống tia UV 40	Cái	24,000	25,920
39	Co (90) PPR chống tia UV 50	Cái	42,091	45,458
40	Co (90) PPR chống tia UV 63	Cái	128,909	139,222
	CO GIẢM (90) PPR CHỐNG TIA UV			
41	Co giảm (90) PPR chống tia UV 25/20	Cái	8,400	9,072
42	Co giảm (90) PPR chống tia UV 32/20	Cái	14,727	15,905
43	Co giảm (90) PPR chống tia UV 32/25	Cái	15,709	16,966
	CO REN TRONG PPR CHỐNG TIA UV			
44	Co ren trong PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	46,182	49,877
45	Co ren trong PPR chống tia UV 25x1/2"	Cái	52,364	56,553
46	Co ren trong PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	70,545	76,189
	CO REN NGOÀI PPR CHỐNG TIA UV			
47	Co ren ngoài PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	64,909	70,102
48	Co ren ngoài PPR chống tia UV 25x1/2"	Cái	73,455	79,331
49	Co ren ngoài PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	86,727	93,665
	TÊ PPR CHỐNG TIA UV			
50	Tê PPR chống tia UV 20	Cái	7,455	8,051
51	Tê PPR chống tia UV 25	Cái	11,455	12,371
52	Tê PPR chống tia UV 32	Cái	18,909	20,422
53	Tê PPR chống tia UV 40	Cái	29,455	31,811
54	Tê PPR chống tia UV 50	Cái	57,818	62,443
55	Tê PPR chống tia UV 63	Cái	145,091	156,698
	TÊN REN TRONG PPR CHỐNG TIA UV			
56	Tê ren trong PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	46,455	50,171
57	Tê ren trong PPR chống tia UV 25x1/2"	Cái	49,727	53,705
58	Tê ren trong PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	72,545	78,349
	TÊN REN NGOÀI PPR CHỐNG TIA UV			
59	Tê ren ngoài PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	57,273	61,855
60	Tê ren ngoài PPR chống tia UV 25x1/2"	Cái	62,182	67,157
61	Tê ren ngoài PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	75,273	81,295
	TÊ GIẢM PPR CHỐNG TIA UV			
62	Tê giảm PPR chống tia UV 25/20	Cái	11,455	12,371
63	Tê giảm PPR chống tia UV 32/20	Cái	20,182	21,797
64	Tê giảm PPR chống tia UV 32/25	Cái	20,182	21,797
65	Tê giảm PPR chống tia UV 40/20	Cái	44,364	47,913

50078
CÔNG
CỔ PH
NH
IOA S

Y.T.BÀ F

